

Số: 62/TB-MNGT

Bồ Đề, ngày 10 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHHĐ khác tháng 11 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 11/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
6	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
7	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 11/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 19/12/2025 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 11 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.5715	3,677,310		0	14,961,398	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
3	Nguyễn T Ngọc Luyện	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,457,698	
5	Phạm Thị Thanh	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3950	3,264,300	342,752	2,921,549	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,819,394	
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,729,881	
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0	12,009,500	
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.2775	2,989,350		0	11,856,616	
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,357,100	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540		0	11,889,100	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	12,086,797	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.4758	1,113,372	116,904	996,468	1.2810	2,997,540		0	11,659,146	
14	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3939	921,726	96,781	824,945	1.0605	2,481,570		0	9,652,244	
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.169	2,735,460		0	10,779,666	
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5678	1,328,652	139,508	1,189,144	1.1690	2,735,460	0.00	0	10,919,566	
17	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0.15	351,000	9,939,786	
18	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570			9,461,872	
23	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3663	857,142	90,000	767,142	1.166	2,727,270		0	10,468,431	
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	<i>Aug</i>
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	
27	Võ Thị Thủy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1687	394,758	41,450	353,308	0.844	1,973,790		0	7,374,361	<i>Đoài</i>
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Tuyết</i>
30	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Pha</i>
31	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Út</i>
32	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Hoài</i>
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
	Tổng cộng	107.06	250,520,400	26,304,642	224,215,758	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	13.4919	31,571,046	3,314,960	28,256,086	36.890	86,322,600	1.00	2,340,000	343,647,605	

Ba trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm lẻ năm đồng chẵn

Người lập biểu

Ngô
Trần Ngọc Hà

Bổ đề Ngày 1 tháng 1 năm 2025
 Hiệu trưởng
 TRƯỞNG
 MẦM NON
 GIA THƯỢNG
 Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND PHƯỜNG BÒ ĐỀ
TRƯỜNG MN GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	39,760,000	3,124,800	36,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36,635,200	
6	Trần Ngọc Hà	4,216,000	442,680	3,773,320											4,073,320	
1	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	Sga
2	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
3	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	Ho
4	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	Chau
5	Phạm Thị Huyền Trang	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
7	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
8	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
9	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm đồng chẵn

Người lập biểu

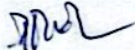
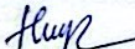
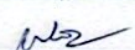
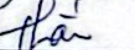
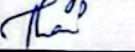
Hai
Trần Ngọc Hà

Bò Đề, ngày 10 tháng 11 năm 2025



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 11 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
2	Ng. Thị Phương Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
3	Phạm T. Thanh Huyền	4,960,000	520,800	4,439,200											0.15	351,000	4,790,200		
4	Lê Thanh Nhân	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
5	Ng. Thị Hồng Thắm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
6	Lê Thị Thu Hương	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
7	Đặng Thị Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
8	Bùi Ngọc Lan	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
	Tổng cộng	44,640,000	4,687,200	39,952,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	40,303,800	

Bốn mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng chẵn

Người lập biểu

Hà
Trần Ngọc Hà

Bồ Đề, Ngày 10 tháng 11 năm 2025

Hiệu trưởng
Trần Thị Nghĩa Quỳnh
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG
UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ

UBND Phường Bồ Đề
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)

THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán		Nguồn thứ 7		Chênh lệch tháng 9 và trừ vào tháng 10	Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền				
1	2	3	4=115965*3	5	6=672876*5		7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	20.0	2,319,299	0	0	465,080	1,854,219		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	19.5	2,261,318	2.0	1,345,752	441,826	3,165,244		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	20.5	2,377,283	2.5	1,682,190	465,080	3,594,393		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	21.0	2,435,265	1.0	672,876	465,080	2,643,061		
5	Phạm Thị Thành	20.0	2,319,300	0.0	0	453,453	1,865,847		
6	Trần Anh Đào	21.0	2,435,265	0.0	0	441,826	1,993,439		
7	Đặng Thị Chinh	18.0	2,087,370	0.0	0	441,826	1,645,544		
8	Đặng Thúy Nga	20.0	2,319,300	0.0	0	465,080	1,854,220		
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	19.0	2,203,335	0.0	0	453,453	1,749,882		
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	20.0	2,319,300	1.0	672,876	453,453	2,538,723		
11	Đoàn Thị Huyền Trang	21.0	2,435,265	3.0	2,018,628	465,080	3,988,813		
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	20.0	2,319,300	2.5	1,682,190	441,826	3,559,664		
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	21.0	2,435,265	0.0	0	441,826	1,993,439		
14	Lê Thị Hoa	20.0	2,319,300	0.0	0	465,080	1,854,220		
15	Phạm Thị Hiền	19.5	2,261,318	0.5	336,438	465,080	2,132,676		
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	20.0	2,319,300	4.0	2,691,504	465,080	4,545,724		
17	Trịnh Thị Nhung	20.0	2,319,300	1.0	672,876	465,080	2,527,096		
18	Nguyễn Kim Thoan	20.0	2,319,300	3.0	2,018,628	441,826	3,896,102		
19	Nguyễn Tuấn Huệ	20.0	2,319,300	0.0	0	465,080	1,854,220		
20	Hà Thị Chiêm	17.0	1,971,405	1.0	672,876	441,826	2,202,455		
21	Phùng Thị Liễu	20.0	2,319,300	3.0	2,018,628	465,080	3,872,848		
22	Nguyễn Thị Thu Trang	21.0	2,435,265	0.5	336,438	465,080	2,306,623		
23	Phạm Thị Đoan Trang	19.5	2,261,318	0.0	0	453,453	1,807,865		
24	Phạm Thị Thu Hải	21.0	2,435,265	0.5	336,438	418,572	2,353,131		
25	Ấu Thị Thu Huyền	20.0	2,319,300	3.0	2,018,628	465,080	3,872,848		
26	Nguyễn Thị Thảo Quỳn	19.5	2,261,318	0.0	0	453,453	1,807,865		
27	Vô Thị Thúy Đoài	21.0	2,435,265	1.5	1,009,314	465,080	2,979,499		
28	Phùng Thị Tuyết	20.0	2,319,300	0.0	0	465,080	1,854,220		
29	Đặng Thị Thu Tuyết	19.0	2,203,335	2.0	1,345,752	441,826	3,107,261		
30	Hoàng Thị Phương Anh	16.0	1,855,440	1.0	672,876	465,080	2,063,236		
31	Nguyễn Thị Út	20.0	2,319,300	2.0	1,345,752	465,080	3,199,972		
32	Phùng Thị Minh Hoài	21.0	2,435,265	0.0	0	453,453	1,981,812		
33	Nguyễn Thị Thu Hà	20.0	2,319,300	0.0	0	465,080	1,854,220		
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	20.0	2,319,300	0.0	0	441,826	1,877,474		

35	Đỗ Văn Minh	20.0	2,319,300	1.0	672,876	395,318	2,596,858		
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	20.0	2,319,300	2.0	1,345,752	465,080	3,199,972		
37	Phạm Thị Thanh Huyền	19.5	2,261,318	3.0	2,018,628	441,826	3,838,120		
38	Lê Thanh Nhân	20.0	2,319,300	1.0	672,876	465,080	2,527,096		
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20.0	2,319,300	1.0	672,876	465,080	2,527,096		
40	Lê Thị Thu Hương	20.0	2,319,300	2.0	1,345,752	465,080	3,199,972		
41	Đặng Thị Thảo	19.0	2,203,335	1.0	672,876	465,080	2,411,131		
42	Bùi Ngọc Lan	19.0	2,203,335	1.0	672,876	465,080	2,411,131		
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	21.0	2,435,265	1.0	672,876	465,080	2,643,061		
44	Trần Ngọc Hà	20.0	2,319,300	0.5	336,438	441,826	2,213,912		
45	Nguyễn Thị Nga	20.0	2,319,300	2.0	1,345,752	465,080	3,199,972		
46	Nguyễn Thị Tuyết	20.0	2,319,300	2.0	1,345,752	465,080	3,199,972		
47	Nguyễn Thu Thảo	20.0	2,319,300	1.0	672,876	465,080	2,527,096		
48	Ngô Minh Châu	19.0	2,203,335	2.5	1,682,190	465,080	3,420,445		
49	Phạm Thị Huyền Trang	19.0	2,203,335	0.0	0	441,826	1,761,509		
50	Nguyễn Văn Huân	17.0	1,971,405	1.0	672,876	465,080	2,179,201		
	Tổng số	989.0	114,689,384	57.0	38,353,932	22,788,920	130,254,396		

Một trăm ba triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm chín mươi sáu đồng chẵn

Người lập

Hà

Trần Ngọc Hà.

